
Bản án số: 82/2019/HS-ST
Ngày: 08-7-2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C P, TỈNH Q N

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà T T G;
Các Hội thẩm nhân dân: Ông N H Q và bà B T H;
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà V T L;
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C P tham gia phiên tòa: Bà N H H – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2019, tại Tòa án nhân dân thành phố C P xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 78/2019/TLST - HS ngày 13 tháng 6 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79 /2019/QĐXXST-HS ngày 24 tháng 6 năm 2019 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: C A T; tên gọi khác: không;
Sinh ngày: 16/11/1993 tại C P, tỉnh Q N;
Nơi cư trú: Tổ 6, khu B S, phường C S, thành phố C P, tỉnh Q N; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: Lớp 12/12;
Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Con ông: C V M (đã chết); Con bà: L T H; Vợ: N T T H; sinh năm 1998, có 02 con, lớn sinh năm 2015, nhỏ sinh năm 2018;
Tiền án, tiền sự: Chưa.
Bị cáo bị bắt khẩn cấp: Ngày 20/02/2019; Hiện tạm giam – Có mặt.

2. Họ và tên: Đ D T; tên gọi khác: không;
Sinh ngày: 27/11/1998 tại C P, tỉnh Q N;
Nơi cư trú: Tổ 11, khu N Q, phường C Đ, thành phố C P, tỉnh Q N; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: Lớp 02/12;
Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Con ông: Đ T D (đã chết); Con bà: N H T (đã chết);
Vợ, con: Chưa có; Tiền án, tiền sự: Chưa.
Bị cáo bị bắt khẩn cấp: Ngày 20/02/2019; Hiện tạm giam – Có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Anh H M T; Sinh năm: 1972;

Nơi cư trú: Tổ 3, khu T L , phường C T, C P, Q N; Nghề nghiệp: Công nhân;
Vắng mặt.

2. Chị V T Q H: Sinh năm: 1991;

Nơi cư trú: Tổ 21, khu A, phường C P, C P, Q N.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Vắng mặt.

3. Chị N T M: Sinh năm: 1967;

Nơi cư trú: Tổ 2, khu B, phường C T, C P, Q N.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Vắng mặt.

4. Chị Đ T N: Sinh năm: 1990;

Nơi cư trú: Tổ 6, khu H, phường C B, C P, Q N.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Vắng mặt.

5. Anh T V N: Sinh năm: 1986;

Nơi cư trú: Tổ 7, khu A, phường C T, C P, Q N.

Nghề nghiệp: Lái xe; Vắng mặt.

6. Chị L T N: Sinh năm: 1962;

Nơi cư trú: Tổ 1, khu D, phường C B, C P, Q N.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Vắng mặt.

7. Anh T M C: Sinh năm: 1987;

Nơi cư trú: Tổ 2, khu M, phường C T, C P, Q N.

Nghề nghiệp: Công nhân; Vắng mặt.

8. Chị N T T N: Sinh năm: 1981;

Nơi cư trú: Tổ 5, khu G, phường C Đ, C P, Q N.

Nghề nghiệp: Giáo viên; Vắng mặt.

9. Chị Đ T P: Sinh năm: 1981;

Nơi cư trú: Tổ 3, khu M, phường C B, C P, Q N.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Vắng mặt.

10. Anh N C C: Sinh năm: 1982;

Nơi cư trú: Tổ 2, khu T , phường C S, C P, Q N.

Nghề nghiệp: Công nhân; Vắng mặt.

11. Anh T D T: Sinh năm: 1990;

Nơi cư trú: Tổ 4, khu T, phường C T, C P, Q N.

Nghề nghiệp: Không; Vắng mặt.

12. Chị N T T: Sinh năm: 1978;

Nơi cư trú: Tổ 2, khu M, phường C, C P, Q N.

Nghề nghiệp: Không; Vắng mặt.

- *Người làm chứng*: Chị N T T T, chị N T X; Đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Khoảng tháng 02/2017, C A T thuê nhà của chị N T X thuộc tổ 1, khu P, phường C T, thành phố C P để mở quán cầm đồ T Đ; T nhờ

thím họ là chị N TT T đứng tên trong các thủ tục đăng ký hộ kinh doanh dịch vụ cầm đồ, đăng ký mã số người nộp thuế, đăng ký xin cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và đăng ký kiểm tra điều kiện an toàn phòng cháy chữa cháy, sau đó T thuê Đ D T cùng thực hiện công việc giao dịch cho khách vay tiền và trả lương 3.000.000/tháng. Trong thời gian hoạt động cầm đồ, T sử dụng 850.000.000 đồng tiền vốn để cho khách vay dưới hình thức “bát họ”. Khi có khách đặt vấn đề vay tiền, thì T, T sẽ thỏa thuận với họ về số tiền vay (tiền gốc), số tiền lãi phải trả và thời hạn vay tiền. Cụ thể: thời hạn vay tiền khoảng từ 30 đến 50 ngày; mỗi ngày, khách sẽ phải trả cho T, T số tiền lãi và gốc được tính bằng tổng của số tiền gốc và lãi phải chia cho số ngày vay tiền (thời hạn vay), khi có người đến vay tiền, T yêu cầu viết giấy biên nhận tiền, giao chứng minh thư, hộ khẩu hoặc các giấy tờ tùy thân khác, không cần thế chấp tài sản. Khi khách đã trả đủ tiền, T sẽ trả lại chứng minh thư, hộ khẩu, đồng thời hủy giấy biên nhận tiền.

Để theo dõi khách vay tiền, T mua và đặt tại cửa hàng cầm đồ “T Đ” 01 bộ máy tính có cài đặt phần mềm quản lý cầm đồ “Mecash”, khi có khách đến vay tiền, T, T sẽ cập nhật và theo dõi quản lý khách vay nợ trên phần mềm.

Mức lãi suất của hình thức vay “bát họ” mà T, T đã thỏa thuận và lấy của khách là từ 4.400 đồng đến 6.600 đồng tiền lãi/ 1.000.000 đồng vay/ 1 ngày, tương đương lãi suất 146,0%/ năm đến 243,5%/ năm.

Quá trình điều tra xác định từ ngày 01/01/2018 đến tháng 02/2019, T và T đã cho 12 người vay tiền với tổng số 131 lượt vay. Tổng số tiền cho vay là 1.587.000.000 đồng với mức lãi suất từ 146%/năm đến 243,3%/năm. Tổng số lãi thu được là 338.998.310 đồng, trong đó lãi suất vượt quá 20% (thu lời bất chính) là 301.577.489 đồng, cụ thể:

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 10/11/2018, anh T M C vay bát họ 15 lần; tổng số tiền vay 135.000.000 đồng với mức lãi suất từ 182,5 %/ năm; tổng số tiền lãi đã trả là 31.150.000 đồng; T và T thu lợi bất chính số tiền 27.736.301 đồng.

Từ ngày 27/01/2018 đến ngày 18/02/2019, anh T V N vay bát họ 14 lần; tổng số tiền vay là 210.000.000 đồng với mức lãi suất từ 146 %/ năm đến 202,8 %/ năm; tổng số tiền lãi đã trả là 42.000.000 đồng; T và T thu lợi bất chính số tiền 37.243.836 đồng.

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 25/12/2018, Bà N T M vay bát họ 12 lần; tổng số tiền vay là 120.000.000 đồng với mức lãi suất từ 182,5 %/ năm; tổng số tiền lãi đã trả là 23.050.000 đồng; T và T thu lợi bất chính số tiền 20.523.973 đồng.

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/12/2018, chị N T T vay bát họ 10 lần; tổng số tiền vay là 200.000.000 đồng với mức lãi suất từ 182,5 %/ năm; tổng số tiền lãi đã trả là 46.900.000 đồng; T và T thu lợi bất chính số tiền 41.760.274 đồng.

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 22/6/2018, chị Đ T P vay bát họ 07 lần; tổng số tiền vay là 93.000.000 đồng với mức lãi suất từ 182,5 %/ năm; tổng số tiền lãi đã trả là 21.365.000 đồng; T và T thu lợi bất chính số tiền 19.023.630 đồng.

Từ ngày 27/9/2018 đến ngày 30/10/2018, chị Đ T N vay bát họ 02 lần; tổng số tiền vay là 40.000.000 đồng với mức lãi suất từ 182,5 %/ năm; tổng số tiền lãi đã trả là 10.000.000 đồng; T và T thu lợi bất chính số tiền 8.904.110 đồng.

Từ ngày 17/6/2018 đến ngày 12/01/2019, chị N T T N, vay bát họ 09 lần; tổng số tiền vay là 65.000.000 đồng với mức lãi suất từ 182,5 %/ năm đến 243,3%/ năm; tổng số tiền lãi đã trả là 13.000.000 đồng; T và T thu lợi bất chính số tiền 11.602.740 đồng.

Từ ngày 15/3/2018 đến ngày 09/4/2018, chị L T N vay bát họ 02 lần; tổng số tiền vay là 20.000.000 đồng với mức lãi suất từ 182,5 %/ năm; tổng số tiền lãi đã trả là 4.000.000 đồng; T và T thu lợi bất chính số tiền 3.561.644 đồng.

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 01/01/2019, anh T D T vay bát họ 17 lần; tổng số tiền vay là 225.000.000 đồng với mức lãi suất từ 162,2 %/ năm đến 182,5 %/ năm; tổng số tiền lãi đã trả là 48.000.000 đồng; T và T thu lợi bất chính số tiền 42.602.739 đồng.

Từ ngày 04/02/2018 đến ngày 27/12/2018, chị VT Q H vay bát họ 09 lần; tổng số tiền vay là 171.000.000 đồng với mức lãi suất từ 162,2%/ năm đến 182,5%/ năm; tổng số tiền lãi đã trả là 39.000.000 đồng; T và T thu lợi bất chính số tiền 34.684.932 đồng.

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 12/5/2018, anh N C C vay bát họ 06 lần; tổng số tiền vay là 48.000.000 đồng với mức lãi suất từ 182,5 %/ năm đến 243,3%/ năm; tổng số tiền lãi đã trả là 10.733.310 đồng; T và T thu lợi bất chính số tiền 9.590.844 đồng.

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 08/01/2019, anh HM T vay bát họ 28 lần; tổng số tiền vay là 260.000.000 đồng với mức lãi suất từ 182,5 %/ năm; tổng số tiền lãi đã trả là 49.800.000 đồng; T và T thu lợi bất chính số tiền 44.342.466 đồng.

Hồi 13 giờ 30 phút ngày 15/01/2019 Công an thành phố CP tiến hành kiểm tra Cơ sở kinh doanh dịch vụ Cầm đồ T Đ, thu giữ gồm: 01 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mang tên N T T T; 01 giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh; 01 hồ sơ phương án chữa cháy của cơ sở cầm đồ T Đ; 01 bộ máy tính để bàn trong tình trạng kết nối mạng internet gồm: 01 màn hình máy tính nhãn hiệu AOC màu đen, 01 CPU máy tính để bàn nhãn hiệu FPT ELEAD màu đen, 01 bàn phím máy tính nhãn hiệu FPT màu đen, 01 chuột máy tính nhãn hiệu ESTONE màu đen và 01 modem kết nối mạng internet; 02 cuốn sổ phiếu cầm đồ của dịch vụ cầm đồ Tiến Đạt, màu xanh, kích thước (14,2x23)cm, cuốn sổ 01 từ ngày 02/5/2018 đến 21/10/2018 gồm 11 trang giấy có chữ viết, cuốn sổ 02 từ ngày 02/12/2018 đến 11/12/2018 gồm 06 trang giấy có chữ viết; 01 quyển

sổ màu nâu có ghi chữ BUSINESS, kích thước(22x16), bên trong có 02 trang giấy có chữ viết; 01 quyển sổ màu đỏ có ghi chữ BUSINESS, kích thước (22x16), bên trong có 4 trang giấy có chữ viết; 01 quyển sổ màu đen, có ghi chữ Hồng Hà, kích thước (20x30)cm, bên trong có 07 trang có chữ viết; 03 tờ giấy ghi “Giấy biên nhận tiền” gồm 01 giấy ghi người vay tiền là T T T lập ngày 21/9/2018; 01giấy ghi người vay là T D T lập ngày 01/01/2019; 01giấy ghi người vay tiền là L T M lập ngày 14/7/2018; 01 cuốn sổ photo quản lý dịch vụ cầm đồ cơ sở kinh doanh T Đ trong đó có 02 trang có chữ viết; 01 thẻ ATM của ngân hàng Vietcombank; 01 thẻ ATM của ngân hàng SHB đều mang tên C A T; 01 thẻ ATM của Đ V C; 01 giấy phép lái xe mang tên P V T; 01 điện thoại di động kiểu dáng Iphone 7; 01 điện thoại di động kiểu dáng Iphone 8 Plus; 01 điện thoại kiểu dáng Iphone X; 01 điện thoại Nokia 105 màu xanh và số tiền 13.000.000đồng.

Bản kết luận giám định số 46/GĐTL ngày 19/4/2019 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Q N, kết luận: Chữ viết trên giấy nhận tiền của T D T do chính T viết ra. Chữ viết trong quyển photo quản lý dịch vụ cầm đồ cơ sở kinh doanh T Đ do C A T viết ra.

Quá trình điều tra, C A T và Đ D T khai nhận hành vi phạm tội như trên. C A T khai: Quá trình cho khách vay tiền T là người trực tiếp đứng ra làm hợp đồng và giao tiền cho khách, T có nhiệm vụ hàng ngày gọi điện để giục khách đến quán đóng tiền lãi, nếu khách không đến quán đóng tiền được thì T và T sẽ trực tiếp đến nhà thu tiền. Khi T đi vắng, T trực tiếp cho khách vay tiền.

Cụ thể: Trong thời gian tháng 01 năm 2018 đến tháng 2 năm 2019 bị cáo và T đã cho nhiều người vay tiền, trong đó cho anh T M C vay bát họ 15 lần; tổng số tiền cho vay 135.000.000 đồng, mức lãi suất tính 182,5 %/ năm; tổng số tiền lãi anh C đã trả là 31.150.000 đồng;

Anh T VN vay bát họ 14 lần; tổng số tiền vay là 210.000.000 đồng, mức lãi suất từ 146 %/ năm đến 202,8 %/ năm; tổng số tiền lãi anh N đã trả là 42.000.000 đồng;

Bà N TM vay bát họ 12 lần; tổng số tiền cho vay là 120.000.000 đồng, mức lãi suất tính 182,5 %/ năm; tổng số tiền lãi bà M đã trả là 23.050.000 đồng;

Chị NTT vay bát họ 10 lần; tổng số tiền cho vay là 200.000.000 đồng, mức lãi suất tính 182,5 %/ năm; tổng số tiền lãi chị T đã trả là 46.900.000 đồng;

Chị Đ TP vay bát họ 07 lần; tổng số tiền vay là 93.000.000 đồng, mức lãi suất 182,5 %/ năm; tổng số tiền lãi chị P đã trả là 21.365.000 đồng;

Chị Đ T N vay bát họ 02 lần; tổng số tiền vay là 40.000.000 đồng mức lãi suất 182,5 %/ năm; tổng số tiền lãi chị N đã trả là 10.000.000 đồng;

Chị N TT N vay bát họ 09 lần; tổng số tiền vay là 65.000.000 đồng, mức lãi suất từ 182,5 %/ năm đến 243,3%/ năm; tổng số tiền lãi chị N đã trả là 13.000.000 đồng;

Chị L T N vay bát họ 02 lần; tổng số tiền vay là 20.000.000 đồng mức lãi suất 182,5 %/ năm; tổng số tiền lãi chị N đã trả là 4.000.000 đồng;

Anh T D T vay bát họ 17 lần; tổng số tiền vay là 225.000.000 đồng , mức lãi suất từ 162,2 %/ năm đến 182,5 %/ năm; tổng số tiền lãi anh T đã trả là 48.000.000 đồng;

Chị V T Q H vay bát họ 09 lần; tổng số tiền vay là 171.000.000 đồng, mức lãi suất từ 162,2%/ năm đến 182,5%/ năm; tổng số tiền lãi chị H đã trả là 39.000.000 đồng;

Anh N C C vay bát họ 06 lần; tổng số tiền vay là 48.000.000 đồng, mức lãi suất từ 182,5 %/năm đến 243,3%/năm; tổng số tiền lãi anh C đã trả là 10.733.310 đồng;

Anh H M T vay bát họ 28 lần; tổng số tiền vay là 260.000.000 đồng, mức lãi suất 182,5 %/năm; số tiền lãi anh T đã trả là 49.800.000 đồng;

Trong số khách vay tiền nêu trên, số tiền khách vay ít nhất là 5.000.000đ, số vay nhiều nhất là 30.000.000đ, thông thường thời hạn khách vay tiền từ 30-50 ngày, mức lãi xuất bị cáo thỏa thuận và thu của khách từ 4.400đ - 6.600đ/1.000.000đ/ngày, tổng số lãi bị cáo đã thu của khách vay là 338.998.310 đồng, trong đó tiền thu lời bất chính là 301.577.489 đồng. Đối với số tiền gốc bị cáo cho khách vay do mỗi lần thu được tiền lãi bị cáo lại chuyển vào khoản nợ gốc quay vòng, tiếp tục cho khách vay nên đến nay bị cáo cũng không còn nhớ; Đối với bị cáo T là người được bị cáo thuê làm công và trả lương từ tháng 2/2018 với mức lương 3.000.000đ/tháng.

Đối với tài sản đồ vật bị thu giữ gồm: 01 bộ máy tính để bàn có đặt phần mềm quản lý cầm đồ “Mecash” bị cáo sử dụng để quản lý những khoản vay của khách; 01 quyển sổ màu nâu, 01 quyển sổ màu đỏ, 01 quyển sổ màu đen thu giữ tại tiệm cầm đồ T Đ bị cáo không để ý nội dung ghi trong đó; 02 cuốn sổ phiếu cầm đồ Tiến Đạt màu xanh bị cáo đặt in để phục vụ cho việc cầm đồ; 01 quyển sổ photo thể hiện nội dung cho người khác vay tiền nhưng bị cáo không nhớ lai lịch, địa chỉ của người vay tiền; 03 giấy nhận tiền có tên người vay T T T, TDT, L TM là do T trực tiếp hướng dẫn khách ghi và những người này đều đã thanh toán xong khoản vay. Số tiền 13.000.000đồng bị thu giữ là tiền lãi bị cáo thu của khách vay nợ; 01 thẻ ATM tên Đ V C, 01 giấy phép lái xe mang tên P V T, bị cáo không biết có từ lúc nào; 01 điện thoại Nokia 105 màu xanh, bị cáo và T sử dụng gọi điện thoại giao dịch với khách vay tiền; 02 điện thoại iphone 7 và Iphone X là điện thoại của bị cáo không dùng vào việc cho vay lãi.

Bị cáo Đ D T khai nhận: Bị cáo đến làm thuê cho T từ tháng 2/2018 và được trả lương 3.000.000đ/tháng; Thời gian bị cáo làm việc tại quán cầm đồ T Đ có nhiều lượt khách đến vay tiền đều do T trực tiếp cho vay, bị cáo có lần cho khách vay tiền khi T đi vắng là chị Ng TM, chị V T Q H, anh H M T; Mức lãi suất của hình thức vay “bát họ” mà T và bị cáo đã thỏa thuận và lấy của khách là từ 4.400 đồng đến 6.600đồng tiền lãi/ 1.000.000 đồng vay/1 ngày, tương đương

lãi suất 146,0%/ năm đến 243,5%/ năm đều do T đưa ra thỏa thuận với khách vay. Trong thời gian làm việc tại đây T và bị cáo đã cho các anh chị T MC, TV N, N T M, N T T, Đ T P, Đ T N, N T T N, L T N M, T D T, V T Q H, N C C, H M T vay tiền như T đã khai và đã nhận tiền lãi của họ đã trả; quá trình điều tra bị cáo bị thu 01 điện thoại Iphone 8 plus là điện thoại của bị cáo không dùng vào việc cho vay lãi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan các anh chị T MC, T V N, N T M, N T T, Đ T P, Đ T N, N T T N, L T , T D T, V T Q H, N C C, H M T có lời khai phù hợp với lời khai của các bị cáo và đều không yêu cầu nhận lại số tiền lãi xuất vượt quá 20% năm của khoản tiền vay mà T, T đã thu lợi bất chính.

Bản Cáo trạng số: 78/CT – VKS- CP ngày 12/6/2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố C P truy tố các bị cáo C A T, Đ D T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C P giữ nguyên quan điểm truy tố như nội dung bản Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét

xử áp dụng: Khoản 2 Điều 201, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự đối với cả 2 bị cáo; Đề nghị phạt: C A T từ 09 đến 12 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 20/02/2019. Phạt: Đ D T từ 06 đến 09 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 20/02/2019.

Áp dụng: Điểm a,b khoản 1 điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a,b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Đối với số tiền 301.577.489 đ là tiền thu lợi bất chính do phạm pháp mà có quá trình điều tra đã thu giữ 13.000.000đ nay tịch thu sung ngân sách nhà nước, số còn lại 288.577.489đ do bị cáo đã ăn tiêu hết nên truy thu buộc bị cáo T phải nộp lại sung ngân sách nhà nước.

Tịch thu phát mại sung ngân sách nhà nước gồm: 01 màn hình máy tính nhãn hiệu AOC, 01 CPU máy tính để bàn nhãn hiệu FPT ELEAD, 01 bàn phím máy tính nhãn hiệu FPT, 01 chuột máy tính nhãn hiệu ESTONE đều màu đen, 01 modem và 01 Điện thoại di động Nokia màu xanh đây đều là công cụ, phương tiện phạm tội.

Trả lại bị cáo Tuấn gồm: 02 thẻ ATM đều mang tên C A T; 01 điện thoại di động kiểu dáng Iphone 7; 01 điện thoại di động kiểu dáng Iphone X do không có liên quan đến việc phạm pháp.

Trả lại bị cáo Thanh 01 điện thoại di động kiểu dáng Iphone 8 Plus.

01 thẻ ATM tên Đ V C; 01 giấy phép lái xe mang tên P V T; quá trình điều tra anh C, anh T đều vắng mặt tại địa phương cơ quan điều tra tiếp tục điều tra làm rõ xử lý sau.

Về hình phạt tiền: Cả hai bị cáo đều không có việc làm, không có thu nhập ổn định nên không áp dụng phạt tiền đối với hai bị cáo.

Tại phiên tòa các bị cáo C A T, Đ D T khai nhận tội và xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố C P, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố C P, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo C A T, Đ D T đều khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, các bị cáo đều khai nhận từ tháng 01/2018 đến tháng 2/2019 tại cơ sở kinh doanh dịch vụ cầm đồ T Đ thuộc tổ 1, khu P, phường C T, thành phố C P, các bị cáo đã cho các anh chị gồm T M C, T V N, N T M, N T T, Đ T P, Đ T N, N T T N, L T N, T D T, V T Q H, N C C, H M T vay tiền dưới hình thức giao dịch dân sự với tổng số tiền cho vay là 1.587.000.000đ, lãi xuất từ 146%/năm đến 243,3%/năm, thu tổng số tiền lãi là 338.998.310đ, trong đó thu lời bất chính là 301.577.489đồng.

Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án các anh chị T M C, T V N, N T M, N T T, Đ T P, Đ T N, L T N, T D T, V T Q H, N C C, H M T, N T T N; Phù hợp với lời khai người làm chứng chị N T T T, chị N T X, Phù hợp với bản Kết luận giám định, biên bản bắt giữ người trong hợp khẩn cấp và nhiều tài liệu chứng cứ khác lưu trong hồ sơ vụ án.

Như vậy: Qua các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa có đủ căn cứ kết luận: Trong thời gian từ tháng 01/2018 đến tháng 2/2019 tại cơ sở kinh doanh dịch vụ cầm đồ T Đ bị cáo C A T và Đ D T đã cho anh chị: T M C, T V N, N T M, N T T, Đ T P, Đ T N, N T T N, L T N, T D T, V T Q H, N C C, H M T vay tiền dưới hình thức giao dịch dân sự với tổng số tiền cho vay là 1.587.000.000đ lãi xuất từ 146%/năm đến 243,3%/năm, thu lãi tổng cộng là 338.998.310đ, trong đó số tiền thu lời bất chính là 301.577.489đồng.

Vậy nên việc truy tố đối với các bị cáo như nội dung bản cáo trạng số 78/CT – VKS - CP ngày 12/6/2019 là hoàn toàn có căn cứ, đúng người đúng tội, với các tình tiết giảm nhẹ và mức hình phạt do đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với các bị cáo C A T, Đ D T là phù hợp theo quy định của pháp luật hình sự.

Hành vi của các bị cáo C A T, Đ D T thực hiện là nguy hiểm cho xã hội và xâm phạm trật tự quản lý kinh tế của nhà nước, hành vi của bị cáo thực hiện làm cho người vay tiền lâm vào hoàn cảnh khó khăn, điêu đứng, góp phần làm gia tăng loại tội phạm nguy hiểm khác, gây mất trật tự trị an tại địa phương, các bị cáo C A T, Đ D T biết được sự nghiêm cấm của pháp luật song do tham lam

tư lợi nên trong thời gian từ 01/2018 đến tháng 2/2019 đã cho nhiều người gồm các anh chị T M C, T V N, N T M, N T T, Đ T P, Đ T N, N T T N, L T N, T D T, V T Q H, N C C, H M T vay tiền dưới hình thức giao dịch dân sự với số tiền cho vay là 1.587.000.000đ lãi xuất từ 146%/năm đến 243,3%/năm, thu lãi tổng cộng là 338.998.310đ, trong đó tiền thu lời bất chính là 301.577.489đồng. Với hành vi đã thực hiện các bị cáo C A T, Đ D T bị truy tố, xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Vụ án có tính đồng phạm song giản đơn, bị cáo C A T là người trực tiếp cho khách vay tiền, trực tiếp thỏa thuận về cách thức cho vay và mức lãi

với khách vay, khi khách không trả tiền đúng hạn T trực tiếp cùng T đôn đốc khách vay trả nợ, T là người định đoạt các khoản thu lời bất chính nên T được xếp với vai trò chính.

Còn Đ D T là đồng phạm với vai trò giúp sức, T là người cho khách vay tiền khi T đi vắng, là người cùng T đôn đốc khách hàng vay khi chậm trả nợ và T là người được T trả lương tháng nên xếp T với vai trò thứ yếu trong vụ án, hình phạt đối với Đ D T thấp hơn so với C A T là thỏa đáng. Hành vi các bị cáo thực hiện cần xử phạt nghiêm để giáo dục chung và ngừa tội phạm nói riêng.

Song cần xét: Các bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, tại phiên tòa cũng như quá trình điều tra các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình nên xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo theo điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[3] Hình phạt bổ sung: Áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự phạt bị cáo Tuấn 30.000.000đ sung ngân sách nhà nước. Đối với bị cáo T do không có việc làm, không có thu nhập ổn định nên không áp dụng phạt tiền đối với bị cáo T.

[4] Vật chứng vụ án: Quá trình điều tra Công an thành phố Cẩm Phả thu giữ gồm: 01 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mang tên N T T T; 01 giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh; 01 hồ sơ phương án chữa cháy của cơ sở cầm đồ T Đ; 02 cuốn sổ phiếu cầm đồ của dịch vụ cầm đồ T Đ màu xanh; 01 quyển sổ màu nâu có ghi chữ BUSINESS; 01 quyển sổ màu đỏ có ghi chữ BUSINESS; 01 quyển sổ màu đen có ghi chữ Hồng Hà; 03 tờ giấy ghi “Giấy biên nhận tiền” người vay tiền là T T T l, T D T; L T M; 01 cuốn sổ photo quản lý dịch vụ cầm đồ; Đây là các tài liệu thu tại cơ sở cầm đồ nên lưu hồ sơ vụ án.

Đối với 01 bộ máy tính gồm: 01 màn hình máy tính nhãn hiệu AOC, 01 CPU máy tính để bàn nhãn hiệu FPT ELEAD, 01 bàn phím máy tính nhãn hiệu FPT, 01 chuột máy tính nhãn hiệu ESTONE, 01 modem và 01 điện thoại Nokia màu xanh đây đều là tài sản có liên quan đến việc phạm pháp nên tịch thu phát mai sung ngân sách nhà nước.

Đối 01 điện thoại di động kiểu dáng Iphone 7; 01 điện thoại kiểu dáng Iphone X ; 01 thẻ ATM của ngân hàng Vietcombank và 01 thẻ ATM của ngân hàng SHB thu giữ của bị cáo C A T; 01 điện thoại di động kiểu dáng Iphone 8 Plus thu giữ của bị cáo T; Đây là tài sản của các bị cáo do không liên quan đến việc phạm pháp nên trả lại cho chủ sở hữu.

01 thẻ ATM tên Đ V C và 01 giấy phép lái xe mang tên P V T; Quá trình điều tra anh C, anh T đều vắng mặt tại địa phương nên cơ quan điều tra tiếp tục điều tra làm rõ xử lý sau.

Đối với số tiền 301.577.489đ là tiền thu lời bất chính do phạm pháp mà có quá trình điều tra cơ quan điều tra đã thu giữ 13.000.000đ nay tịch thu sung ngân sách nhà nước, Truy thu số tiền còn lại 288.577.489đ buộc bị cáo T phải nộp lại sung ngân sách nhà nước.

[5] Án phí: Các bị cáo phải nộp án phí theo quy định.

[6] Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo theo luật định.

Đối với chị N T T T là người đứng tên đăng ký kinh doanh dịch vụ cầm đồ hộ C A T, chị N T X là người cho T thuê địa điểm để kinh doanh nhưng chị T và chị X đều không biết T cho vay lãi nặng, cơ quan điều tra đã xử phạt hành chính đối với chị T và không đủ cơ sở để xử lý đối với chị N T X. *Từ các lẽ trên*

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2,3 Điều 201, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự đối với bị cáo C A T.

Khoản 2 Điều 201, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Đ D T.

Tuyên bố: Các bị cáo C A T, Đ D T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Xử phạt: C A T 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 20/02/2019.

Xử phạt: Đ D T 05 (năm) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 20/02/2019.

Phạt bị cáo C A T 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) sung ngân sách nhà nước.

Căn cứ: Điểm a,b khoản 1,2 Điều 47 Bộ luật hình sự; Điểm a,b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Tịch thu phát mại sung ngân sách nhà nước gồm: 01 màn hình máy tính để bàn nhãn hiệu AOC màu đen, 01 CPU máy tính để bàn nhãn hiệu FPT ELEAD màu đen, 01 bàn phím máy tính nhãn hiệu FPT màu đen, 01 chuột máy tính nhãn hiệu ESTONE màu đen, 01 modem kết nối Internet đều đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động Nokia màu xanh model: TA- 1034, số IMEL 1: 355812092633881, số IMEL 2: 355813092633889 kèm 01 sim, 01 pin. Điện thoại đã cũ đã qua sử dụng.

Tịch thu số tiền 13.000.000 (mười ba triệu đồng) tiền thu lời bất chính do phạm pháp mà có sung ngân sách nhà nước.

Truy thu buộc bị cáo C A T phải nộp lại số tiền 288.577.489đ

(hai trăm tám mươi tám triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm tám chín đồng) tiền thu lời bất chính để sung ngân sách nhà nước.

Trả lại bị cáo C A T gồm: 01 điện thoại di động kiểu dáng Iphone 7 màu đỏ, model: A1660 FCC ID: BCG – E3085A IC: 579 – E3085A kèm 01 sim, điện thoại đã cũ; 01 điện thoại di động kiểu dáng Iphone X, màu đen, có nhiều vết xước, kèm 01 sim, điện thoại đã cũ; 01 thẻ ATM ngân hàng Vietcombank số 9704366812438527016 và 01 thẻ ATM ngân hàng SHB số 97044310120880880 đều mang tên C A T;

Trả lại bị cáo Đ D T 01 điện thoại di động kiểu dáng Iphone 8 Plus, màu đen, máy có nhiều vết xước kèm 01 sim, điện thoại đã cũ. Vật chứng được thi

hành theo biên bản giao nhận vật chứng tài sản số: 108/BB-THA ngày 05/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cẩm Phả.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức, thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bị cáo C A T, Đ D T, mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Căn cứ Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; các bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Q N;
- VKSND tỉnh Q N ;
- VKSND thành phố C P;
- CQĐT CA thành phố C P;
- CQTHA HS thành phố C P;
- Chi cục THADS thành phố C P;
- Bị cáo; người có quyền lợi n/vụ liên quan ;
- Lưu HS- VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

T T G

